

BÀI 1

MẪU CÂU

1. Tôi là Mike Miller.
2. Anh Santos không phải là sinh viên.
3. Anh Miller có phải là nhân viên công ty không?
4. Anh Santos cũng là nhân viên công ty.

VÍ DỤ

1. Anh có phải là anh Mike Miller không?
... Vâng, tôi là Mike Miller.
2. Anh Miller có phải là sinh viên không?
... Không, tôi không phải là sinh viên.
3. Tôi là nhân viên công ty.
4. Ông wang có phải là kỹ sư không?
... Không, ông Wang không phải là Kỹ sư.
5. Ông ấy là bác sĩ.
6. Vị kia là ai?
... Đó là ông Watt. Ông ấy là giảng viên của trường Đại học Sakura.
7. Em Teresa mấy tuổi?
... Em 9 tuổi.

HỘI THOẠI

佐 藤: Chào anh!

山 田 : Chào chị!

Chị Sato, đây là anh Mike Miller.

ミラー : Rất vui được làm quen với chị.

Tôi là Mike Miller.

Tôi đến từ Mỹ.

Rất mong sẽ nhận được sự giúp đỡ của chị.

佐 藤 : Tôi là Sato Keiko.

Rất vui được làm quen với anh.

BÀI 2

MẪU CÂU

1. Đây là quyển từ điển.
2. Đây là sách về máy tính.
3. Đó là cái ô của tôi.
4. Cây ô này là của tôi.

VÍ DỤ

1. Cái này là thẻ điện thoại phải không?
...Vâng, đúng vậy.
2. Cái đó là quyển vở phải không?
...Không, không phải vậy. Là sổ tay.
3. Cái đó là cái gì vậy?
... Đây là danh thiếp.
4. Đây là số 9 hay là số 7.
...Là số 9.
5. Cái đó là tạp chí gì vậy?
... Là tạp chí xe hơi.
6. Cái kia là cặp sách của ai?
...Là cặp của anh Sato.
7. Cái ô này là của bạn phải không?
... Không, không phải của tôi.
8. Chìa khóa này là của ai?
... Đó là của tôi.

HỘI THOẠI

山田一郎 : Vâng. Ai đấy ạ?

サントス : Tôi là Santos, phòng 408 đây ạ.

サントス : Chào anh. Tôi tên là Santos.

Chắc tôi sẽ phải nhờ anh giúp đỡ nhiều.

Rất mong được sự cộng tác của anh.

山 田 : Chính tôi phải nói như thế.

サントス : À, đây là chút quà nhỏ, gọi là chút lòng thành thôi.

山 田 : A, cảm ơn....Cái gì đây ạ?

サントス : Cà phê ạ. Xin mời.

山 田 : Xin cảm ơn anh.

BÀI 3

MẪU CÂU

1. Đây là nhà ăn.
2. Điện thoại ở chỗ kia.

VÍ DỤ

1. Đây có phải là ga Shin-Osaka không?
...Vâng, đúng rồi.
2. Phòng vệ sinh ở đâu?
...Ở chỗ kia.
3. Anh Yamada ở đâu?
...Ở văn phòng.
4. Thang máy ở đâu?
...Ở đó ạ.
5. Anh là người nước nào ạ?
...Tôi là người Mỹ.
6. Đó là giày nước nào?
...Đây là giày Ý.
7. Đồng hồ này bao nhiêu tiền?
...18,600 yên.

HỘI THOẠI

マリア : Xin lỗi. Quầy bán rượu vang nằm ở đâu vậy ạ?

店員 A : Ở dưới tầng hầm thứ nhất.

マリア : Cảm ơn chị!

マリア : Xin lỗi. Cho tôi xem chai rượu vang đó.

店員 B : Vâng. Xin mời chị.

マリア : Đây có phải là rượu vang Pháp không?

店員 B : Không ạ, Rượu vang Ý ạ.

マリア : Giá bao nhiêu vậy?

店員 B : 2,500 yên.

マリア : Vậy thì chị cho tôi chai này.

BÀI 4

MẪU CÂU

1. Bây giờ là 4 giờ 5 phút.
2. Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ.
3. Buổi sáng tôi thức dậy vào lúc 6 giờ.
4. Tôi (đã) học hôm qua.

VÍ DỤ

1. Bây giờ là mấy giờ?
...2 giờ 10 phút.
Ở New York bây giờ là mấy giờ?
...0 giờ 10 phút sáng.
2. Ngân hàng mở cửa từ mấy giờ đến mấy giờ?
...Từ 9 giờ đến 3 giờ.
Ngày nghỉ là thứ mấy?
...Thứ bảy và chủ nhật.
3. Hàng tối anh/chị đi ngủ vào lúc mấy giờ?
...Tôi đi ngủ lúc 11 giờ.
4. Thứ bảy anh/chị có làm việc không?
...Không, tôi không làm việc.
5. Hôm qua anh/chị có học không?
...Không, tôi không học.
6. Số điện thoại của Công ty IMC là bao nhiêu?
...Là 341-2597

HỘI THOẠI

番号案内 : Vâng, tôi là Ishida của số 104.

カリナ : Cho tôi biết số điện thoại của Bảo tàng mỹ thuật Yamato.

番号案内 : Bảo tàng mỹ thuật Yamato đúng không ạ. Được rồi.

テープ : Số điện thoại mà quý khách muốn tìm là 0797-38-5432.

美術館の人 : Vâng, Bảo tàng mỹ thuật nghe đây.

カリナ : Xin lỗi. Chỗ của chị mở cửa từ mấy giờ đến mấy giờ vậy?

美術館の人 : Từ 9 giờ sáng đến 4 giờ chiều.

カリナ : Ngày nghỉ là thứ mấy vậy ạ?

美術館の人 : Là thứ hai.

カリナ : Xin cảm ơn chị nhiều.

BÀI 5

MẪU CÂU

1. Tôi đi Kyoto.
2. Tôi về nhà bằng taxi.
3. Tôi đến Nhật cùng gia đình.

VÍ DỤ

1. Ngày mai anh/chị đi đâu?
...Tôi đi Nara.
2. Chủ nhật anh/chị đã đi đâu?
...Tôi không đi đâu cả.
3. Anh/chị đi Tokyo bằng phương tiện gì?
...Tôi đi bằng Shinkansen.
4. Anh/chị đi Tokyo cùng với ai?
...Tôi đi cùng với ông/bà Yamada.
5. Anh/chị đến Nhật bao giờ?
...Tôi đến vào ngày 25 tháng 3.
6. Sinh nhật của anh/chị là ngày nào?
...Ngày 13 tháng 6.

HỘI THOẠI

サントス : Xin lỗi. vé đến Koshien là bao nhiêu tiền vậy ạ?

女の 人 : 350 yên.

サントス : 350 yên ạ. Cảm ơn chị nhiều.

女の 人 : Không có chi

サントス : Xin lỗi. tàu đi Koshien là sân ga số mấy vậy ạ?

駅員 : Sân ga số 5 ạ.

サントス : Xin cảm ơn.

サントス : Xin lỗi, tàu này có đi Koushien không ạ?

男の 人 : Không, chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ.

サントス : Ồ thế à. Cảm ơn anh.

BÀI 6

MẪU CÂU

1. Tôi uống nước hoa quả.
2. Tôi mua báo ở ga.
3. Anh/Chị có cùng đi Kobe với tôi không?
4. Chúng ta cùng nghỉ một lát đi.

VÍ DỤ

1. Anh/chị có hút thuốc lá không?
...Không, tôi không hút.
2. Hàng ngày anh/chị ăn gì?
...Tôi ăn bánh mì và trứng.
3. Sáng nay anh/chị đã ăn gì?
...Tôi không ăn gì cả.
4. Thứ bảy anh/chị đã làm gì?
...Tôi (đã) học tiếng Nhật. Sau đó đi xem phim.
Chủ Nhật thì anh/chị đã làm gì?
...Tôi (đã) đi Nara với bạn.
5. Anh/chị (đã) mua cái cặp đó ở đâu?
...Tôi (đã) mua ở Mexico.
6. Anh/chị có cùng uống bia với tôi không?
...Vâng, chúng ta cùng uống nhé.

HỘI THOẠI

佐 藤 : Anh Miller này.

ミラー : Có chuyện gì vậy?

佐 藤 : Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa anh đào với bạn.
Anh có cùng đi với tôi không.

ミラー : Hay quá nhỉ. Đi chỗ nào?

佐 藤 : Đi công viên lâu đài Osaka.

ミラー : Máy giờ thế?

佐 藤 : 10 giờ. Chúng ta gặp nhau ở ga công viên lâu đài Osaka nhé.

ミラー : Vâng, được rồi.

佐 藤 : Thế thì hẹn gặp lại ngày mai nhé.

BÀI 7

MẪU CÂU

1. Tôi viết thư bằng máy đánh chữ.
2. Tôi tặng hoa cho chị Kimura.
3. Tôi đã nhận socola từ chị Karina.

VÍ DỤ

1. Anh/chị đã học tiếng Nhật trên tivi phải không?
... Không, tôi học trên radio.
2. Anh/chị sẽ viết báo cáo bằng tiếng Nhật chứ?
...Không, tôi sẽ viết bằng tiếng Anh.
3. “Goodbye” tiếng Nhật nói thế nào?
...Tiếng Nhật nói là “Sayonara”
4. Anh/chị viết thiệp Giáng sinh cho ai?
...Tôi viết cho gia đình và bạn bè.
5. Cái đó là cái gì?
...Là quyển sổ tay. Tôi được anh Yamada tặng.
6. Anh/chị đã mua vé tàu Shinkansen chưa?
...Rồi, tôi đã mua rồi.
7. Anh/chị đã ăn cơm trưa chưa?
...Chưa, tôi chưa ăn. Bây giờ tôi sẽ ăn.

HỘI THOẠI

- ホセ・サントス : Xin lỗi, tôi có thể vào được chứ?
- 山田一郎 : Xin chào, Mời anh vào.
- ホセ・サントス : Xin phép anh.
- 山田友子 : Chị dùng cà phê có được không?
- マリア・サントス : Vâng, Cảm ơn chị.
- 山田友子 : Xin mời chị.
- マリア・サントス : Mời chị nhé.
Cái thìa này đẹp quá nhỉ.
- 山田友子 : À. đồng nghiệp trong công ty tặng tôi đấy.
Quà từ chuyến du lịch châu Âu ấy mà.

BÀI 8

MẪU CÂU

1. Hoa anh đào thì đẹp.
2. Núi Phú Sĩ thì cao.
3. Hoa anh đào là loài hoa đẹp.
4. Núi Phú Sĩ là núi cao.

VÍ DỤ

1. Osaka có náo nhiệt không?
...Có, có náo nhiệt.
2. Nước của Hồ Biwa có sạch không?
...Không, không sạch lắm.
3. Bắc Kinh bây giờ có lạnh không?
...Có, rất lạnh.
Thượng Hải cũng lạnh phải không?
...Không, không lạnh lắm.
4. Quyển từ điển đó có tốt không?
...Không, không tốt lắm.
5. Tàu điện ngầm ở Tokyo thế nào?
...Sạch và tiện lợi.
6. Hôm qua tôi xem phim.
...Phim như thế nào?
Phim “Bảy chàng võ sĩ Samurai”. Tuy là phim cũ nhưng rất hay.
7. Cái ô của anh Miller là cái nào?
...Là cái ô màu xanh da trời kia.

HỘI THOẠI

山田一郎 : Chị Maria đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa?
マリア・サントス : Rồi anh ạ. Hàng ngày tôi thấy rất vui.
山田一郎 : Thế à. Anh Santos này, công việc của anh thế nào?
ホセ・サントス : Vâng. Bận rộn nhưng thú vị.
山田友子 : Chị dùng thêm ly cà phê nữa nhé?
マリア・サントス : Không, tôi đủ rồi ạ.
ホセ・サントス : Ồ, đã 8 giờ rồi nhỉ. Đã đến lúc tôi phải về.
山田一郎 : Thế à.
マリア・サントス : Hôm nay rất cảm ơn anh chị.
山田友子 : Không có gì đâu. Anh chị lại đến chơi nữa nhé.

BÀI 9

MẪU CÂU

1. Tôi thích món ăn Ý.
2. Tôi hiểu tiếng Nhật một chút.
3. Hôm nay là sinh nhật con nên tôi sẽ về sớm.

VÍ DỤ

1. Anh/chị có thích rượu không?
...Không, tôi không thích lắm.
2. Anh/chị thích môn thể thao nào?
...Tôi thích môn bóng đá .
3. Chị Karina có thích hội họa không?
...Có, tôi rất thích.
4. Anh Tanaka có hiểu tiếng Indonesia không?
...Không, tôi không biết chút nào cả.
5. Anh/chị có tiền lẻ không?
...Không, tôi không có.
6. Hàng sáng anh/chị có đọc báo không?
...Không. Vì không có thời gian nên tôi không đọc.
7. Tại sao hôm qua anh/chị về sớm?
...Vì tôi có việc bận.

HỘI THOẠI

ミラー : Alo, tôi là Miller đây.

木村 : A, anh Miller, chào anh. Anh có khỏe không?

ミラー : Vâng, tôi khỏe. À, anh Kimura này, anh có đi xem buổi hòa nhạc của Ozawa Seiji với tôi không?

木村 : Hay quá nhỉ. Bao giờ ạ?

ミラー : Tối thứ sáu tuần sau.

木村 : Thứ sáu à? Tối thứ sáu thì có lẽ không được rồi.

ミラー : Không được hả anh?

木村 : Vâng, Tôi có hẹn với người bạn.

ミラー : Thế à. Tiếc quá nhỉ.

木村 : Vâng. Hẹn anh dịp khác.

BÀI 10

MẪU CÂU

1. Ở chỗ kia có chị Sato.
2. Ở trên bàn có bức ảnh.
3. Gia đình tôi ở New York.
4. Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba.

VÍ DỤ

1. Ở chỗ kia có một người đàn ông, đúng không? Anh ấy là ai?
...Là anh Matsumoto, nhân viên của Công ty IMC.
2. Ở gần đây có điện thoại không?
...Có, ở chỗ kia.
3. Ở vườn có ai thế?
...Không có ai cả. Chỉ có con mèo.
4. Ở trong hộp có cái gì?
...Có những thứ như thư và ảnh cũ.
5. Anh Miller ở đâu?
...Ở phòng họp.
6. Bưu điện ở đâu?
...Ở gần ga, trước ngân hàng.

HỘI THOẠI

ミラー : Xin lỗi. Cho hỏi siêu thị Yunyu-ya ở đâu vậy?

女の 人 : Siêu thị Yunyu-ya ấy à.

Anh có thấy toà nhà màu trắng ở đằng kia không?

Siêu thị Yunyu-ya ở trong đó.

ミラー : Thế à. Cảm ơn bà.

女の 人 : Không có chi.

ミラー : Xin hỏi, ở đây có tương ớt không ạ?

店員 : Có ạ.

Ở bên phải, phía trong có góc gia vị.

Tương ớt ở giá số 2 tính từ dưới lên.

ミラー : Thế à. Cảm ơn chị.

BÀI 11

MẪU CÂU

1. Trong phòng họp có 7 cái bàn.
2. Tôi ở Nhật 1 năm.

VÍ DỤ

1. Anh/chị (đã) mua mấy quả táo?
...Tôi mua 4 quả.
2. Hãy cho tôi 5 con tem 80 yên và 2 bưu thiếp.
....Vâng, tổng cộng là 500 yên.
3. Ở Trường Đại học Fuji có giảng viên người nước ngoài nào không?
...Có, có 3 người. Tất cả đều là người Mỹ.
4. Gia đình anh/chị có mấy người?
...Có 5 người. Bố mẹ, chị gái và anh trai.
5. Một tuần anh/chị chơi quần vợt mấy lần?
...Tôi chơi 2 lần.
6. Anh/Chị Tanaka đã học tiếng Tây Ban Nha được bao lâu rồi?
...Tôi đã học được 3 tháng.
...Ồ, 3 tháng thôi à? Anh/Chị nói giỏi quá.
7. Từ Osaka đến Tokyo đi bằng Shinkansen mất bao lâu?
...Mất 2 tiếng rưỡi.

HỘI THOẠI

管理人： Hôm nay trời đẹp nhỉ. Anh đi ra ngoài đấy à?

ワン： Vâng. Tôi ra bưu điện một chút.

管理人： Thế à. Anh đi nhé.

ワン： Vâng ạ (tôi đi đây).

ワン： Cái này, cho tôi gửi bằng dịch vụ gửi nhanh.

郵便局員： Vâng, Anh gửi đến Úc phải không ạ. Giá là 370 yên.

ワン： Cho tôi gửi cả hộp đồ này nữa ạ.

郵便局員： Anh muốn gửi bằng đường hàng không hay đường biển ạ?

ワン： Đường biển là bao nhiêu tiền?

郵便局員： 500 yên.

ワン： Mất khoảng bao lâu?

郵便局員： Khoảng 1 tháng.

ワン： Vậy thì cho tôi gửi bằng đường biển.

BÀI 12

MẪU CÂU

1. Hôm qua trời mưa.
2. Hôm qua trời lạnh.
3. Hokkaido lớn hơn Kyushu.
4. Trong một năm tôi thích nhất mùa hè.

VÍ DỤ

1. Kyoto có yên tĩnh không?
...Không, không yên tĩnh.
2. Chuyến du lịch có vui không?
...Vâng, rất vui.
3. Thời tiết có đẹp không?
...Không, không đẹp lắm.
4. Bữa tiệc hôm qua thế nào?
...Rất vui nhộn. Tôi đã gặp nhiều người.
5. Tokyo có đông người hơn New York không?
...Có, đông hơn nhiều.
6. Đến sân bay thì xe buýt và tàu điện, cái nào nhanh hơn?
...Tàu điện nhanh hơn.
7. Biển và núi, anh/chị thích nơi nào hơn?
...Tôi thích cả hai.
8. Trong các món ăn Nhật Bản, anh/chị thích món nào nhất?
...Tôi thích món Tempura nhất.

HỘI THOẠI

ミラー : Chào bác, tôi đã về rồi đây.

管理人 : Ô, Anh đã về.

ミラー : Đây là quà Kyoto.

管理人 : Cảm ơn anh.

Lễ hội Gi-on thế nào?

ミラー : Rất thú vị ạ.

Người nước ngoài cũng đông lắm.

管理人 : Lễ hội Gi-on nổi tiếng nhất trong các lễ hội ở Kyoto.

ミラー : Thế à.

管理人 : Anh có chụp hình không?

ミラー : Có, tôi chụp khoảng 100 tấm.

管理人 : Nhiều quá nhỉ.

ミラー : Vâng. Nhưng hơi mệt ạ.

BÀI 13

MẪU CÂU

1. Tôi muốn có một chiếc máy tính.
2. Tôi muốn ăn món Tempura.
3. Tôi sẽ đi Pháp học nấu ăn.

VÍ DỤ

1. Bây giờ anh/chị muốn cái gì nhất?
...Tôi muốn một căn nhà.
2. Nghỉ hè anh/chị muốn đi đâu?
...Tôi muốn đi Okinawa.
3. Hôm nay mệt nên chẳng muốn làm gì cả.
...Đúng thế nhỉ. Cuộc họp hôm nay vất vả quá.
4. Cuối tuần này anh/chị sẽ làm gì?
...Tôi đi Kobe với con để xem thuyền.
5. Anh/chị đến Nhật để học gì?
...Tôi đến Nhật để học kinh tế.
6. Nghỉ đông anh/chị đã đi đâu (đó) không?
...vâng, tôi có đi.
Anh/chị đã đi đâu?
...Tôi đã đi Hokkaido để trượt tuyết.

HỘI THOẠI

山 田 : Đã 12 giờ rồi đấy. Đi ăn trưa không?

ミラー : Vâng.

山 田 : Chúng ta đi đâu?

ミラー : À. Hôm nay tôi muốn ăn món Nhật.

山 田 : Thế thì chúng ta đến nhà hàng Tsuru-ya đi.

店の 人 : Các anh dùng gì ạ?

ミラー : Tôi ăn món cơm suất Tempura.

山 田 : Tôi ăn món cơm thịt bò.

店の 人 : Như vậy là hai anh dùng món cơm suất tempura và cơm thịt bò. Xin vui lòng đợi một chút ạ.

店の 人 : Hết 1,680 yên.

ミラー : Chị tính riêng ra cho ạ.

店の 人 : Vâng, Món cơm suất Tempura là 980 yên, còn món cơm thịt bò là 700 yên.

BÀI 14

MẪU CÂU

1. Anh/Chị chờ một chút.
2. Anh Miller đang gọi điện thoại.

VÍ DỤ

1. Anh/chị viết địa chỉ và tên vào đây?
...Vâng, được ạ.
2. Cho tôi xem cái áo sơ-mi kia.
...Vâng, xin mời.
Anh/chị có cái to hơn 1 chút không?
...Có, cái này thế nào ạ?
3. Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.
...Chữ đó đọc là "kakitome"
4. Nóng quá nhỉ. Tôi mở cửa sổ nhé.
...Vâng. Cảm ơn anh/chị.
5. Tôi ra ga đón anh/chị nhé?
...Không, không cần đâu. Tôi sẽ đi bằng tắc-xi.
6. Chị Sato ở đâu?
...Bây giờ chị ấy đang nói chuyện với anh Matsumoto ở phòng họp.
...Thế thì tôi sẽ quay lại sau.

HỘI THOẠI

カリナ : Cho tôi đến Umeda

運転手 : Vâng.

カリナ : Xin lỗi. Anh rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu kia nhé.

運転手 : Rẽ phải đúng không ạ.

カリナ : Vâng.

運転手 : Đi thẳng phải không ạ?

カリナ : Vâng, anh đi thẳng nhé.

カリナ : Anh hãy dừng ngay trước cửa hàng hoa nhé.

運転手 : Vâng. Hết 1,800 yên.

カリナ : Vâng, đây ạ.

運転手 : Tiền trả lại là 3,200 yên. Cảm ơn chị ạ.

BÀI 15

MẪU CÂU

1. Tôi chụp ảnh có được không?.
2. Anh Santos có máy vi tính.

VÍ DỤ

1. Tôi lấy ca-ta-lô này có được không?
...Vâng, được ạ. Xin mời.
2. Tôi mượn quyển từ điển này có được không?
...Xin lỗi, không được rồi... Bây giờ tôi đang dùng .
3. Tôi chơi ở đây có được không?
...Vâng.
4. Anh/chị có biết số điện thoại của Văn phòng hành chính quận (thành phố) không?
...Không, tôi không biết.
5. Chị Maria sống ở đâu?
...Tôi ở Osaka.
6. Anh Wang còn độc thân à?
...Không, tôi đã lập gia đình.
7. Anh/chị làm nghề gì?
...Tôi làm giáo viên. Tôi dạy ở Đại học Fuji.
Chuyên môn của anh/chị là gì?
...Là mỹ thuật Nhật Bản.

HỘI THOẠI

ミラー : Bộ phim hôm nay hay nhỉ.

木村 : Vâng. Đặc biệt tôi thích người cha trong phim.

ミラー : Vâng. Tôi nhớ đến gia đình mình.

木村 : Thế à. Gia đình của anh thế nào?

ミラー : Gia đình tôi có bố mẹ và 1 chị gái.

木村 : Gia đình anh sống ở đâu?

ミラー : Bố mẹ tôi sống ở gần New York. Chị gái ở Luân Đôn.

Còn gia đình chị thì thế nào?

木村 : Gia đình tôi có 3 người. Bố tôi là nhân viên ngân hàng.

Mẹ tôi thì đang dạy tiếng Anh ở trường trung học phổ thông.

BÀI 16

MẪU CÂU

1. Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.
2. Sau khi buổi hòa nhạc kết thúc, tôi đi ăn ở nhà hàng.
3. Thức ăn ở Osaka ngon.
4. Cái máy tính này nhẹ và tiện lợi.

VÍ DỤ

1. Hôm qua anh/chị (đã) làm gì?
...Tôi đi thư viện, mượn sách, sau đó đi gặp bạn.
2. Chúng ta đến trường đại học bằng cách nào?
...Chúng ta lên xe buýt số 16 từ ga Kyoto, rồi xuống ở điểm đỗ Daigaku-mae.
3. Anh/chị sẽ làm gì sau khi về nước?
...Tôi sẽ làm việc ở công ty của bố tôi.
4. Anh Santos là người nào?
...Là người cao, tóc đen đó.
5. Nara là thành phố như thế nào?
...Là thành phố yên tĩnh và đẹp.
6. Người kia là ai?
...Là chị Karina. Chị ấy là người Indonesia, và là sinh viên của Trường Đại học Fuji.

HỘI THOẠI

マリア : Xin lỗi, làm ơn chỉ cho tôi cách dùng.

銀行員 : Chị định rút tiền à?

マリア : Vâng ạ.

銀行員 : Thế thì đầu tiên chị ấn nút này.

マリア : Vâng.

銀行員 : Chị có thẻ ngân hàng không?

マリア : Vâng, đây ạ.

銀行員 : Chị hãy bỏ nó vào đây và rồi ấn mã số bí mật.

マリア : Vâng.

銀行員 : Tiếp theo, chị hãy nhập số tiền vào.

マリア : Số tiền là 5 vạn yên, 5....

銀行員 : Chị ấn nút “Vạn” “Yên” này. Sau đó chị nhấn nút “xác nhận”.

マリア : Vâng, Cảm ơn anh rất nhiều ạ.

BÀI 17

MẪU CÂU

1. Xin đừng chụp ảnh ở đây
2. Anh/Chị phải trình hộ chiếu.
3. Anh/Chị không phải nộp bài báo cáo.

VÍ DỤ

1. Xin đừng đỗ xe ô-tô ở đó
....Xin lỗi.
2. Thưa bác sĩ, tôi uống rượu được không ạ?
...Không, anh/chị đừng uống rượu trong 2,3 ngày.
Vâng, tôi rõ rồi ạ
3. Tối nay chúng ta đi uống được không?
...Xin lỗi, hôm nay tôi có hẹn với vợ.
Vì thế phải về nhà sớm.
4. Bài báo cáo phải nộp trước bao giờ?
...Anh/chị hãy nộp trước thứ sáu.
5. Trẻ con cũng phải trả tiền ạ?
...Không, không phải trả.

HỘI THOẠI

医者 : Ông bị làm sao?

松本 : Từ hôm qua họng tôi bị đau, và người hơi sốt.

医者 : Thế à. Ông há miệng ra.

松本 : Ông bị cúm rồi. Ông hãy nghỉ ngơi lấy sức.

松本 : Thừa bác sĩ, ngày mai tôi phải đi công tác ở Tokyo.

医者 : Thế thì ông uống thuốc, và đi ngủ sớm hôm nay.

松本 : Vâng.

医者 : Thêm nữa, hôm nay ông đừng tắm bồn nhé.

松本 : Vâng. Tôi hiểu rồi ạ.

医者 : Ông nhớ giữ gìn sức khỏe.

松本 : Cảm ơn bác sĩ.

BÀI 18

MẪU CÂU

1. Anh Miller có thể đọc chữ Hán .
2. Sở thích của tôi là xem phim.
3. Trước khi đi ngủ, tôi viết nhật ký

VÍ DỤ

1. Anh/chị biết trượt tuyết không?
...Có, tôi có. Nhưng không giỏi lắm.
2. Chị Maria có thể sử dụng được máy vi tính không?
...Không, tôi không.
3. Có thể tham quan Lâu đài Osaka đến mấy giờ?
...Đến 5 giờ.
4. Tôi có thể trả tiền bằng thẻ được không?
...Xin lỗi, xin anh/chị trả bằng tiền mặt.
5. Sở thích của anh/chị là gì?
...Là sưu tầm đồng hồ cũ.
6. Trẻ em Nhật có phải nhớ chữ Hiragana trước khi đến trường không?
...Không, không bắt buộc phải nhớ.
7. Anh/chị hãy uống thuốc này trước bữa ăn.
...Vâng ạ.
8. Anh/chị lập gia đình bao giờ?
...Tôi lập gia đình cách đây 3 năm.

HỘI THOẠI

山 田 : Sở thích của anh Santos là gì vậy?

サントス : Là chụp ảnh.

山 田 : Anh chụp ảnh gì?

サントス : Ảnh động vật. Đặc biệt tôi rất thích ngựa.

山 田 : Thế à, hay thật nhỉ.

Từ khi anh đến Nhật, anh đã chụp ảnh ngựa chưa?

サントス : Chưa ạ.

Ở Nhật khó mà có cơ hội để xem ngựa.

山 田 : Ở Hokkaido có rất nhiều trại nuôi ngựa đấy.

サントス : Thật không ạ.

Thế thì nghỉ hè nhất định tôi phải đi.

BÀI 19

MẪU CÂU

1. Tôi đã từng xem vật Sumo.
2. Ngày nghỉ thì tôi chơi quần vợt, đi dạo bộ v.v..
3. Từ bây giờ trở đi trời sẽ ấm dần lên.

VÍ DỤ

1. Anh/chị đã từng đi Hokkaido bao giờ chưa?
...Rồi, tôi đã đi một lần. Tôi đi cùng với bạn cách đây hai năm.
2. Anh/chị đã từng cưỡi ngựa bao giờ chưa?
...Chưa, tôi chưa cưỡi ngựa lần nào cả. Tôi rất muốn cưỡi.
3. Nghỉ đông anh/chị đã làm gì?
...Tôi đã đi thăm chùa, đền thờ Thần đạo, liên hoan cùng bạn v.v..
4. Anh/chị muốn làm gì ở Nhật?
...Tôi muốn đi du lịch, học Trà đạo v.v
5. Anh/chị thấy trong người thế nào?
...Cảm ơn, tôi đã khỏe rồi.
6. Tiếng Nhật của anh/chị khá lên nhỉ.
...Xin cảm ơn. Nhưng vẫn còn phải cố gắng nhiều.
7. Em Teresa muốn làm nghề gì?
...Em muốn trở thành bác sĩ.

HỘI THOẠI

皆： Cạn chén.

松本良子：Chị Maria không ăn mấy nhĩ.

マリア： Vâng. Thú thật với chị từ hôm qua tôi bắt đầu chế độ giảm cân.

松本良子：Thế à. Tôi cũng đã từng thực hiện chế độ giảm cân mấy lần.

マリア： Chế độ giảm cân của chị như thế nào ạ?

松本良子：Hàng ngày chỉ ăn táo, uống nhiều nước v.v..

松本部長：Nhưng chế độ giảm cân mà quá thì không tốt cho cơ thể đâu.

マリア： Đúng thế ạ.

松本良子：Chị Maria, bánh ngọt này ngon đấy.

マリア： Thế ạ,

....Thế thì tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy.

BÀI 20

MẪU CÂU

1. Anh Santos không đến dự tiệc.
2. Ở Nhật giá cả đắt đỏ.
3. Biển ở Okinawa đẹp.
4. Hôm nay là sinh nhật tôi.

VÍ DỤ

1. Anh/chị có ăn kem không?
...Có, tôi có ăn.
2. Ở đó có kéo không?
...Không, không có.
3. Hôm qua anh/chị có gặp chị Kimura không?
...Không, tôi không gặp.
4. Ngày mai (cả nhóm) chúng mình đi Kyoto không?
...Ừ, được đấy.
5. Món cari đó có ngon không?
...Có, tuy hơi cay nhưng ngon
6. Bây giờ anh/chị có rỗi không?
...Có, có rỗi. Có gì không?
Giúp tôi một chút.
7. Anh/chị có từ điển không?
...Không, tôi không có.

HỘI THOẠI

小林 : Nghỉ hè cậu có về nước không?

タワポン : Không. Tôi muốn về nhưng...

Còn cậu thì sẽ làm gì?

小林 : Để tôi xem...

Cậu đã leo núi Phú Sĩ bao giờ chưa?

タワポン : Chưa.

小林 : Thế thì nếu không có gì thì cậu leo với mình không?

タワポン : Ừ, khoảng bao giờ?

小林 : Khoảng đầu tháng 8, cậu thấy thế nào?

タワポン : Được.

小林 : Thế thì tôi sẽ tìm hiểu thông tin rồi sẽ điện thoại cho cậu.

タワポン : Cảm ơn. Tôi sẽ chờ liên lạc của cậu.

BÀI 21

MẪU CÂU

1. Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.
2. Thủ tướng nói là tháng sau sẽ đi Mỹ.

VÍ DỤ

1. Công việc và gia đình, cái nào quan trọng hơn?
...Tôi nghĩ cái nào cũng quan trọng cả.
2. Anh/chị nghĩ thế nào về Nhật Bản?
...Tôi nghĩ giá cả đắt đỏ.
3. Anh Miller ở đâu?
...Tôi nghĩ anh ấy ở phòng họp.
4. Anh Miller có biết tin này không?
...Tôi nghĩ chắc anh ấy không biết, vì (lúc đó) anh ấy (đang) đi công tác.
5. Em Teresa đã ngủ chưa?
...Rồi. Tôi nghĩ là em ấy đã ngủ rồi.
6. Các anh/chị có cầu nguyện trước bữa ăn không?
...Không, chúng tôi không, nhưng chúng tôi nói “Itadakimasu”
7. Trong cuộc họp anh/chị có phát biểu ý kiến gì không?
...Có. Tôi có nói là có nhiều phần copy lãng phí (không cần thiết)
8. Tháng 7 ở Kyoto chắc có lễ hội, phải không?
...Vâng, có ạ.

HỘI THOẠI

松本 : Ô, anh Santos, lâu không gặp nhỉ.

サントス : Ô, anh Matsumoto, anh có khỏe không?

松本 : Vâng. Anh có đi uống bia (hay gì đó) không?

サントス : Hay quá nhỉ.

サントス : Tối nay bắt đầu 10 giờ có trận bóng đá Nhật-Brazil nhỉ.

松本 : Ô, đúng thế nhỉ. Nhất định phải xem mới được.
Anh nghĩ bên nào sẽ thắng?

サントス : Tất nhiên là Brazil rồi.

松本 : Thế nhưng gần đây Nhật mạnh lên đấy chứ.

サントス : Vâng, tôi cũng nghĩ vậy nhưng....Ồ, tôi phải về rồi.

松本 : Vâng. Chúng ta về thôi.

BÀI 22

MẪU CÂU

1. Đây là cái bánh ngọt mà anh Miller làm.
2. Người ở đằng kia là anh Miller.
3. Tôi đã quên những từ học hôm qua.
4. Tôi không có thời gian đi mua hàng.

VÍ DỤ

1. Đây là bức ảnh tôi chụp ở Vạn Lý Trường Thành.
...Thế à. Hay quá nhỉ.
2. Bức tranh mà chị Karina vẽ là bức nào?
...Bức kia. Bức tranh biển kia.
3. Người đang mặc cái áo kimono kia là ai?
...Là chị Kimura.
4. Anh Yamada, chỗ lần đầu tiên anh gặp vợ anh là chỗ nào?
...Là thành Osaka.
5. Buổi hòa nhạc mà anh/chị đi cùng với chị Kimura thế nào?
...Rất thú vị.
6. Có chuyện gì thế?
...Tôi đánh mất cái ô mua ngày hôm qua.
7. Anh/chị muốn cái nhà như thế nào?
...Tôi muốn một cái nhà có vườn rộng.
8. Tối nay anh/chị có đi uống với tôi không?
...Xin lỗi, tối nay tôi có hẹn gặp bạn.

HỘI THOẠI

不動産屋 : Cái này thế nào ạ. Tiền thuê nhà (1 tháng) là 8 vạn yên.

ワン : Dạ...Hơi xa ga một chút ạ.

不動産屋 : Thế thì cái này thế nào? Tiện đi lại đấy ạ. Từ ga đi bộ chỉ mất 3 phút.

ワン : Vâng. Một phòng bếp kèm phòng ăn, và một phòng kiểu Nhật...

Xin lỗi, đây là cái gì ạ?

不動産屋 : Đó là nơi để đồ. Chỗ thì cho vào đây.

ワン : Thế ạ. Vậy hôm nay đi xem căn hộ này có được không ạ?

不動産屋 : Được ạ. Chúng ta đi bây giờ luôn ạ?

ワン : Vâng, xin nhờ ông.

BÀI 23

MẪU CÂU

1. Khi mượn sách ở thư viện thì cần có thẻ.
2. Ấn nút này là tiền thừa sẽ ra.

VÍ DỤ

1. Anh/chị có hay xem tivi không?
...À..Khi có trận đấu bóng chày thì tôi xem.
2. Khi trong tủ lạnh không có gì thì anh/chị làm gì?
...Tôi đi ăn cái gì đó ở nhà hàng gần nhà.
3. Khi rời phòng họp anh/chị đã tắt máy điều hòa chưa?
...Xin lỗi, tôi quên.
4. Anh Santos mua quần áo, giày dép ở đâu?
...Tôi mua khi về nước trong dịp nghỉ hè hay Tết. vì đồ ở Nhật nhỏ so với tôi.
5. Đó là cái gì?
...Là “trà Genki”. Khi thấy người không được khỏe thì uống.
6. Khi anh/chị rảnh rỗi thì đến chơi nhà tôi được không?
...Vâng, cảm ơn ạ.
7. Thời sinh viên, anh/chị có làm thêm không?
...Có, thỉnh thoảng tôi có làm.
8. Âm thanh nhỏ nhỉ.
...Nếu vặn núm này về bên phải thì sẽ to hơn.
9. Xin lỗi, Văn phòng hành chính thành phố ở đâu ạ?
...Anh/chị đi thẳng đường này là thấy nó ở bên trái.

HỘI THOẠI

- 図書館の人 : Vâng, thư viện Midori xin nghe.
- カリナ : Cho hỏi đi như thế nào đến được thư viện ạ?
- 図書館の人 : Chị đi xe buýt số 12 từ ga Honda, sau đó xuống điểm đỗ Toshokan-mae, điểm đỗ thứ 3.
- カリナ : Điểm đỗ thứ 3 phải không ạ.
- 図書館の人 : Vâng. Khi xuống chị sẽ thấy công viên.
Thư viện là tòa nhà trắng nằm trong công viên.
- カリナ : Tôi rõ rồi ạ.
Thêm nữa là khi mượn sách thì cần gì ạ?
- 図書館の人 : Chị là người nước ngoài phải không?
- カリナ : Vâng.
- 図書館の人 : Thế thì chị mang theo thẻ đăng ký người nước ngoài nhé.
- カリナ : Vâng ạ. Xin cảm ơn ạ.

BÀI 24

MẪU CÂU

1. Chị Sato đã tặng tôi thiệp Giáng sinh.
2. Tôi đã cho chị Kimura mượn sách.
3. Tôi (đã) được anh Yamada cho biết số điện thoại của bệnh viện.
4. Mẹ gửi cho tôi một cái áo len.

VÍ DỤ

1. Em Taro có yêu bà không?
...Có, em yêu bà ạ. Bà thường cho em bánh kẹo.
2. Rượu vang ngon nhỉ
...Vâng, chị Sato tặng đấy ạ. Rượu vang của Pháp.
3. Em Taro đã làm gì cho mẹ nhân Ngày Mẹ?
...Em đã chơi đàn dương cầm cho mẹ nghe.
4. Anh Miller, tất cả các món ăn trong bữa tiệc hôm qua là do anh tự làm đấy à?
...Không, có anh Wang giúp tôi.
5. Anh/chị đã đi bằng tàu điện à?
...Không, anh Yamada đã chở tôi bằng xe hơi.

HỘI THOẠI

- カリナ : Anh Wang, ngày mai anh chuyển nhà nhĩ. Tôi đến giúp anh nhé?
- ワン : Cảm ơn chị. Thế thì ngày mai khoảng 9 giờ chị đến nhé.
- カリナ : Ngoài ra còn ai khác tới giúp anh không?
- ワン : có anh Yamada và anh Miller đến giúp.
- カリナ : Xe ô-tô thì thế nào?
- ワン : Anh Yamada sẽ cho tôi mượn cái xe Wagon.
- カリナ : Bữa trưa anh tính thế nào?
- ワン : À...
- カリナ : Tôi làm cơm hộp mang đến nhé.
- ワン : Cảm ơn chị. Phiền chị quá.
- カリナ : Thôi, hẹn gặp lại ngày mai.

BÀI 25

MẪU CÂU

1. Nếu trời mưa thì tôi sẽ không ra ngoài.
2. Cho dù trời mưa thì tôi cũng đi ra ngoài.

VÍ DỤ

1. Nếu có 100 triệu yên thì anh/chị muốn làm gì?
...Tôi muốn mở công ty phần mềm máy vi tính.
2. Nếu đến giờ hẹn mà bạn không đến thì anh/chị sẽ làm gì?
...Tôi sẽ về ngay.
3. Ở cửa hàng giày mới kia có nhiều giày tốt đấy.
...Thế à. Nếu rẻ thì tôi sẽ mua.
4. Tôi phải nộp bài báo cáo trước ngày mai có phải không?
...Không. Nếu không kịp thì anh/chị nộp vào thứ sáu.
5. Anh/chị đã nghĩ tên cho con chưa?
...Rồi ạ. Nếu là con trai thì là "Hikaru". Nếu là con gái thì là "Aya".
6. Anh/chị có đi làm ngay sau khi tốt nghiệp không?
...Không, tôi muốn đi du lịch các nước khoảng 1 năm.
7. Thưa thầy, em không hiểu nghĩa của từ này ạ.
...Em đã tra từ điển chưa?
Rồi ạ. Dù có tra từ điển cũng không hiểu.
8. Người Nhật thích đi du lịch theo đoàn nhỉ.
...Vâng, vì rẻ mà.
Tôi thì cho dù có rẻ cũng không thích đi du lịch theo đoàn.

HỘI THOẠI

山 田 : Chúc mừng anh nhân dịp chuyển địa điểm làm việc.

ミラー : Cảm ơn anh.

木 村 : Anh Miller đi Tokyo rồi chúng tôi sẽ buồn đấy.
Cho dù đến Tokyo thì anh cũng đừng quên Osaka nhé.

ミラー : Tất nhiên rồi. Anh Kimura, nếu có thời gian rồi thì anh lên
Tokyo
chơi nhé.

サントス : Anh Miller cũng thế nhé, khi xuống Osaka thì gọi điện nhé.

ミラー : Vâng, nhất định rồi.
Các anh các chị, các anh chị đã giúp đỡ tôi rất nhiều.

佐 藤 : Anh giữ gìn sức khỏe và cố gắng nhé.

ミラー : Vâng, tôi sẽ cố gắng. Các anh chị cũng nhớ giữ gìn sức khỏe.